

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HS-ST

Ngày 12 - 01 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Pên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đăng Thiện

Ông Nguyễn V Sâm

- Thư ký Pên tòa: Bà Trần Lê Diệu Linh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia Pên tòa: Ông Đỗ Tiến Dũng
- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 107/2021/TLST- HS ngày 08 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2021/QĐXXST- HS ngày 28 tháng 12 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Đình V, sinh ngày 10 tháng 6 năm 1989 tại xã X, huyện T, tỉnh T; Nơi cư trú: Xóm 24 xã X, huyện T, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá (học vấn): 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1963 và bà Trần Thị T, sinh năm 1970; Vợ: Phạm Thị Huyền T (Đã ly hôn); Có 01 con sinh năm 2015; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ 1;

- Tiền án: Ngày 28/3/2018 bị Tòa án nhân dân tỉnh T xử phạt 09 tháng tù về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/4/2020.

Tiền sự: Ngày 04/02/2021 bị Công an huyện T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi: “Cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác”. Đã chấp hành xong

Nhân thân: - Ngày 06/4/2011 bị Tòa án nhân dân huyện T xử phạt 18 tháng tù cho hưởng án treo về tội: “Trộm cắp tài sản”.

- Ngày 12/11/2016 bị Công an huyện Y xử phạt vi phạm hành chính về hành vi cầm cố tài sản không có giấy phép. Đã chấp hành xong.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/5/2021 đến nay.

Bị cáo có mặt tại Pên tòa.

2. Phạm Văn P, sinh ngày 10 tháng 8 năm 1995 tại xã Q , huyện T, tỉnh T; Nơi cư trú: Thôn 9 xã Q, huyện T, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá (học vấn): 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên Chúa; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn C , sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị D , sinh năm 1975; Vợ: Lê Thị Ngọc Á , sinh năm 1998; Có 01 con sinh năm 2016; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ 1; Tiền án; Tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/5/2021 đến nay.

Bị cáo có mặt tại Phiên tòa.

3. Nguyễn Đình Đ, sinh ngày 30 tháng 10 năm 1992 tại phường Đ , thành phố T, tỉnh T; Nơi cư trú: SN 11/219 N , phường Đ , thành phố T, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ V hoá (học vấn): 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Đình B (đã chết) và bà Nguyễn Thị L , sinh năm 1970; Vợ: Hoàng Kim A , sinh năm 1994(Đã ly hôn); Có 01 con sinh năm 2015; Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ 2;

Tiền án: Ngày 03/7/2019 bị Tòa án nhân dân thành phố T xử phạt 09 tháng tù về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/4/2020.

Tiền sự: Ngày 04/02/2021 bị Công an huyện T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi: “Đánh nhau”. Đã chấp hành xong

Nhân thân: - Ngày 25/6/2012 bị Tòa án nhân dân tỉnh T xử phạt 30 tháng tù về tội: “Đánh bạc”. Ngày 06/5/2014 chấp hành xong.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/5/2021 đến nay.

Bị cáo có mặt tại Pên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình V*: Ông Dương Văn T - Luật sư
Nơi công tác: Trung tâm Tư vấn pháp luật - Hội Luật gia liên cơ quan tỉnh T
Địa chỉ: SN 219 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường Q , thành phố T, tỉnh T

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Thị T, sinh năm 1964. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 2 P, xã T, huyện T, tỉnh T

2. Ông Hoàng Đức H, sinh năm 1960. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 2 P, xã T, huyện T, tỉnh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại Phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 14 giờ 20 phút ngày 14/5/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện T bắt quả tang tại nhà Nguyễn Đình V, sinh năm 1989 ở xóm 24, xã X, huyện T đang diễn ra hoạt động giao dịch cho vay lãi nặng giữa bà Trương Thị T, sinh năm 1964 và ông Hoàng Đức H, sinh 1960 (cùng trú tại thôn 2 P, xã T, huyện T) với Nguyễn Đình V, Phạm Văn P, sinh năm 1995 ở thôn 9, xã Q, huyện T, Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1992 ở phường Đ, thành phố T. Cơ quan điều tra đã lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, thu giữ số tiền 77.050.000 đồng của Nguyễn Đình V (trong đó: 52.300.000 đồng tiền lãi vợ chồng bà T trả và 24.750.000đ tiền của V); số tiền 1.930.000 đồng của Phạm Văn P; 02 giấy biên nhận cam kết tự nguyện vay tiền mang tên Trương Thị T, Hoàng Đức H; 01 ảnh in màu chụp Trương Thị T, Hoàng Đức H; 04 điện thoại di động của V, P, Đ.

Hồi 16 giờ 30 phút ngày 14/5/2021, Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét nhà của Nguyễn Đình V, thu giữ 02 đầu thu camera; 02 máy in màu; 07 sổ sách ghi chép; 02 giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; 01 hợp đồng thuê xe tự lái; 28 hợp đồng, giấy biên nhận tự nguyện vay tiền; Số tiền 875.520.000 đồng.

Hồi 16 giờ 50 phút ngày 14/5/2021, Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét chỗ làm việc của Phạm V P ở thôn 7, xã Q, huyện T, thu giữ 01 sổ hợp đồng vay tiền, thế chấp tài sản; 02 sổ sách ghi chép; 01 tờ giấy kê ngang; 02 hợp đồng vay tiền.

Cùng ngày 14/5/2021, Nguyễn Đình V đã tự nguyện giao nộp 07 thẻ ngân hàng (ATM); 57 chiếc xe mô tô. Trịnh V Vũ, sinh năm 1990 ở xóm 21, xã X, huyện T tự nguyện giao nộp 01 sổ ghi chép vì trước đây có làm ăn với V nên nghĩ sẽ liên quan đến vụ án.

Tại Cơ quan điều tra, các đối tượng khai nhận: Khoảng tháng 5/2020, Nguyễn Đình V sau khi chấp hành án xong trở về địa phương mở cửa hàng kinh doanh mua bán xe máy cũ và thuê Phạm Văn P, Nguyễn Đình Đ làm nhân viên. Nhận thấy nhiều người dân có nhu cầu vay tiền mà không cần thế chấp nên V đứng ra cho vay nhằm thu lãi suất, trong đó có người vay thu lãi suất cao. V lấy cửa hàng

mua bán xe máy của mình ở xóm 24, xã X, huyện T làm điểm giao dịch (không có đăng ký kinh doanh tổ chức tín dụng). V giao cho P có nhiệm vụ làm hợp đồng cho người vay điểm chỉ, ký tên và dùng điện thoại (Samsung Galaxy S10⁺) chụp ảnh người vay cầm hợp đồng, sau đó in ảnh màu để lưu lại; giao cho Đ cứ 10 ngày gọi điện thoại nhắc người vay trả tiền lãi. Hàng tháng V trả cho P và Đ mỗi người số tiền 5.000.000 đồng.

Do cần tiền để đáo hạn vay ngân hàng nên ngày 31/12/2020, bà Trương Thị T và ông Hoàng Đức H đến nhà V vay số tiền 260.000.000đ. V đồng ý cho vay và thỏa thuận miệng với vợ chồng bà T lãi suất 4.000đ/1 triệu/1 ngày, cứ 10 ngày trả lãi một lần. Thỏa thuận xong V nói với P làm hợp đồng cho vợ chồng bà T điểm chỉ, ký tên và chụp ảnh lại. Hợp đồng chỉ có 01 bản và làm xong thì V giữ, khi nào trả gốc và lãi sẽ hủy và đưa cho bà T. Ngày 09/01/2021, bà T một mình đến nhà V vay thêm 50.000.000 đồng (V đưa trực tiếp 15.000.000 đồng và dùng điện thoại Samsung Galaxy Z Fold 2.5G chuyển khoản 35.000.000 đồng cho bà T). V thỏa thuận với bà T cộng 260.000.000 đồng khoản vay trước và 50.000.000 đồng khoản vay mới thành hợp đồng 310.000.000 đồng. V nói với P làm hợp đồng vay mới với số tiền 310.000.000 đồng với lãi suất vẫn là 4.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Sau đó, cứ 10 ngày thì Đ gọi điện (dùng điện thoại Vivo V2026 gắn thuê bao 0343.771.789 gọi đến số thuê bao 0373.967.906 của bà T) nhắc vợ chồng bà T trả lãi. Vợ chồng bà T mới trả cho V 04 lần lãi tổng số tiền là 52.000.000 đồng. Do không có tiền trả lãi thường xuyên nên đến ngày 15/3/2021, V yêu cầu vợ chồng bà T đến nhà để chốt lãi và nợ. V tính số tiền lãi của khoản vay 310.000.000 đồng trong 65 ngày là 80.000.000 đồng, trừ đi 52.000.000 đồng đã trả còn lại 28.000.000 đồng. V thỏa thuận với vợ chồng bà T cộng số tiền 28.000.000 đồng vào tiền gốc 310.000.0000 đồng thành khoản vay mới 338.000.000 đồng và nói với P làm hợp đồng vay mới, lãi suất thỏa thuận lần này là 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Với số tiền vay 338.000.000 đồng, vợ chồng bà T mới trả cho V 03 lần lãi tổng số tiền là 31.900.000 đồng. Đến ngày 04/5/2021, V yêu cầu vợ chồng bà T đến nhà V để chốt lãi và nợ. Vợ chồng bà T trả bớt cho V 200.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 138.000.000 đồng. V tính lãi của khoản vay 338.000.000 đồng trong 50 ngày là 82.600.000 đồng, trừ đi 31.900.000 đồng đã trả còn lại 45.000.000 đồng. V thỏa thuận với vợ chồng bà T cộng lãi chưa trả là 45.000.000 đồng vào tiền gốc 138.000.0000 đồng thành khoản vay mới 183.000.000 đồng. V nói với P làm hợp đồng vay mới, lãi suất thỏa thuận lần này là 4.000 đồng/1 triệu/1 ngày. Ngày 14/5/2021, vợ chồng bà T đến nhà V trả lãi số tiền 45.000.000 đồng của khoản vay 338.000.000 đồng trước đó chưa trả và 7.300.000 đồng tiền lãi của khoản vay 183.000.000 đồng trong 10 ngày. Còn lại 138.000.000 đồng, V thỏa thuận lãi suất

là 4.000 đồng/1 triệu/1 ngày và nói với P làm hợp đồng vay mới. Sau khi vợ chồng bà T ký tên, điền chỉ và chụp ảnh thì Cơ quan điều tra tiến hành bắt quả tang.

Như vậy, Nguyễn Đình V đã cho vợ chồng bà Trương Thị T, ông Hoàng Đức H vay số tiền 310.000.000 đồng với mức lãi suất đã thu tương đương 154,66%, cao gấp 7,733 lần mức lãi suất cao nhất (20%) quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. V tính số tiền lãi pH thu của vợ chồng bà T trong 125 ngày là 164.200.000 đồng, tiền lãi theo quy định được phép thu là 21.232.877 đồng. Số tiền V đã thu lời bất chính là 142.967.123 đồng. Hiện tại vợ chồng bà T đã thực trả 200.000.000 đồng tiền gốc và 136.200.000đ tiền lãi cho V.

Đối với 28 hợp đồng, giấy vay tiền thu giữ tại nhà Nguyễn Đình V mang tên: Nguyễn V C và Lê Thị L ; Mai V D ; Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị Th ; Đỗ Văn L ; Nguyễn Văn N ; Lê Trọng L ; Bùi Duy Q ; Phạm Văn T ; Khương Bá B ; Nguyễn Văn B ; Lê Đình T ; Trần Văn N ; Vũ Thị V ; Nguyễn Đình H ; Trịnh Thị H ; Trịnh Minh P ; Trần Thị H ; Lê V P và Đỗ Thị T; Phạm Quang C ; Lê Thị X ; Phạm Văn Q và Phạm Văn L ; Trịnh Đình H ; Vũ Lê S và Phạm Thị T ; Phan Thị D ; Lê Đình T và Lê Thị S ; Đỗ Viết A ; Vũ Sỹ T ; Nguyễn Văn Đ . Trong quá trình điều tra xác định không chứng minh được việc V cho vay vượt quá mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật dân sự cho phép. Do đó, Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý hình sự mà trả lại cho Nguyễn Đình V.

Đối với 02 hợp đồng vay tiền mang tên Bùi Minh H và Nguyễn Ngọc T thu của Phạm Văn P. Quá trình điều tra xác định P là người lập và cho H vay số tiền 15.000.000 đồng, cắt lãi trước 2.250.000 đồng/1 tháng; cho Tùng vay số tiền 5.000.000 đồng, cắt lãi trước 750.000 đồng/1 tháng. Tổng số tiền P cho H và T vay là 20.000.000 đồng với mức lãi suất đã thu tương đương 182,5%, cao gấp 9,125 lần mức lãi suất cao nhất (20%) quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. P tính tiền lãi cắt trước trong 30 ngày là 3.000.000 đồng, tiền lãi được phép thu là 493.150 đồng. Như vậy, số tiền P thu lời bất chính là 2.506.850 đồng, chưa đủ truy cứu trách nhiệm hình sự .

Đối với các đồ vật, tài liệu đã thu giữ gồm: Thu của Nguyễn Đình V là 07 thẻ ngân hàng, 57 chiếc xe mô tô; 02 đầu thu camera, 07 sổ sách ghi chép, 01 hợp đồng thuê xe tự lái; Thu giữ của Phạm V P là 01 sổ hợp đồng vay tiền, 02 sổ sách ghi chép, 02 giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự, 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, 02 hợp đồng vay tiền mang tên Bùi Minh H và Nguyễn Ngọc T , 01 tờ giấy kê ngang, số tiền 1.930.000 đồng; Thu giữ của Trịnh Văn V là 01 sổ ghi chép tên người vay. Quá trình điều tra chứng minh 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter BKS 37L1-016.74 liên quan đến vụ án “Trộm cắp tài sản” nên chuyển Cơ quan Điều tra Công an huyện Q , tỉnh N giải quyết. Các đồ vật, tài liệu

còn lại nêu trên không có liên quan đến vụ án, Cơ quan điều tra đã trả lại cho các chủ sở hữu hợp pháp.

Vật chứng và tài sản khác của vụ án gồm: Số tiền 952.570.000đ; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Z Fold 2.5G; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo V2026; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy S10⁺; 02 máy in màu nhãn hiệu Brother Model DCP-T710W; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream tiếp tục quản lý theo quy định của pháp luật.

Đối với 03 giấy biên nhận cam kết tự nguyện vay tiền mang tên Trương Thị T, Hoàng Đức H; 02 ảnh in màu chụp Trương Thị T, Hoàng Đức H; 02 hợp đồng vay tiền mang tên Bùi Minh H và Nguyễn Ngọc T, 01 đĩa DVD trích xuất dữ liệu giám định; 02 giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và 01 Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh mang tên Phạm V P(Bản sao) chuyển kèm theo hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số 02/CT - VKSTX ngày 06/12/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố các bị cáo Nguyễn Đình V, Phạm Văn P, Nguyễn Đình Đ về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 BLHS.

Tại Phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại Phiên tòa vẫn giữ nguyên Quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Đình V, Phạm Văn P, Nguyễn Đình Đ phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”;

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201; Điểm s khoản 1 điều 51; Điểm h khoản 1 điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Đình V và Nguyễn Đình Đ; Áp dụng thêm Điểm b khoản 1, 2 điều 51; Khoản 3 điều 201 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Đình V;

Đề nghị xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đình V từ 12 tháng đến 15 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/5/2021. Phạt tiền bổ sung bị cáo Nguyễn Đình V từ 30.000.000đ đến 40.000.000đ.

Bị cáo Nguyễn Đình Đ từ 09 tháng đến 11 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 14/5/2021. Không phạt tiền bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Đình Đ.

Đề nghị áp dụng khoản 2 điều 201; Điểm s, i khoản 1 điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm V P; Đề nghị xử phạt Bị cáo Phạm Văn P từ 08(tám)tháng đến 10(mười)tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 14/5/2021.

Buộc các bị cáo chịu án phí theo quy định pháp luật; Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đình V trình bày ý kiến: Về tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng đều làm đúng quy định pháp luật nên Luật sư không có ý kiến gì về phần tố tụng. Về Tội danh Luật sư cũng không có ý kiến gì. Bị cáo Nguyễn Đình V có hoàn cảnh gia đình khó khăn, mẹ bị bệnh hiểm nghèo, bố sức khỏe kém. Bị cáo thành khẩn khai báo, tự nguyện khắc phục hậu quả và bị cáo đã ủng hộ đại dịch Covid tại địa phương. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 201; Điểm s, b khoản 1, 2 điều 51; Điểm h khoản 1 điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đình V; Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Đình V mức án thấp hơn mức thấp nhất mà Viện kiểm sát đề nghị và không phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Đình V.

Các bị cáo và Người bào chữa cho bị cáo V không có ý kiến tranh luận gì. Các bị cáo xin được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại Pên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; Không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra; Đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như biên bản thu giữ tang vật, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều phản ánh thống nhất khách quan: Trong thời gian từ ngày 09/01/2021 đến ngày 14/5/2021, Nguyễn Đình V đã cho vợ chồng bà Trương Thị T, ông Hoàng Đức H vay số tiền 310.000.000đ với mức lãi suất đã thu tương đương 154,66%, cao gấp 7,733 lần mức lãi suất cao nhất (20%) mà Bộ luật dân sự cho phép. Tổng số tiền lãi thu của vợ chồng bà T trong 125 ngày là 164.200.000 đồng, thu lời bất chính là 142.967.123đ. Trong quá trình cho vay và thu lãi, V giao cho Phạm Văn P làm hợp đồng vay tiền để vợ chồng bà T ký tên, điểm chỉ và chụp ảnh; Giao cho Nguyễn Đình Đ gọi điện thoại nhắc nhở vợ chồng bà Trương Thị T,

ông Hoàng Đức H đóng tiền lãi và đến nhà thu tiền lãi. Do đó hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo là 142.967.123đ nên các bị cáo pH chịu tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 điều 201 Bộ luật Hình sự.

Vì vậy có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Các bị cáo Nguyễn Đình V, Nguyễn Đình Đ và Phạm Văn P phạm tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Cáo trạng số 02/CT - VKSTX ngày 06/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, Hành vi đó đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Vì vậy cần phải xử phạt nghiêm minh để giáo dục các bị cáo đồng thời có tác dụng răn đe phòng ngừa tội phạm chung trong toàn xã hội.

[4] Vết về vai trò thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo HĐXX thấy rằng: Đây không phải là trường hợp phạm tội có tổ chức mà chỉ là đồng phạm giản đơn. Trong vụ án này bị cáo V giữ vai trò chính, bị cáo V là người trực tiếp ký hợp đồng vay tiền; Bị cáo V giao cho bị cáo P làm Hợp đồng vay tiền để vợ chồng bà T ký tên, điểm chỉ và chụp ảnh; Bị cáo V giao cho bị cáo Đ gọi điện thoại nhắc nhở bà T nộp tiền lãi và đến nhà thu tiền lãi. Số tiền thu lợi bị cáo V quản lý, trả lương cho 02 bị cáo P và Đ. Do đó bị cáo V phải chịu mức hình phạt cao nhất.

Hai bị cáo P và Đ tham gia với vai trò là người giúp sức. Bị cáo P trực tiếp soạn thảo Hợp đồng vay tiền và chụp ảnh người vay tiền; Bị cáo Đ gọi điện thoại nhắc nhở vợ chồng bà T nộp tiền lãi và đến nhà thu tiền lãi. Do đó hai bị cáo xếp vai trò ngang nhau và phải chịu mức hình phạt như nhau.

[5]. Về nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì HĐXX thấy rằng: Bị cáo V có 01 Tiền án: Ngày 28/3/2018 bị Tòa án nhân dân tỉnh T xử phạt 09 tháng tù về tội: “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/4/2020; có 01 Tiền sự: Ngày 04/02/2021 bị Công an huyện T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi: “Cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác”. Đã chấp hành xong. Ngoài ra bị cáo V còn có nhân thân xấu: Ngày 06/4/2011 bị Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa xử phạt 18 tháng tù cho hưởng án treo về tội: “Trộm cắp tài sản”; Ngày 12/11/2016 bị Công an huyện Yên Định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi cầm cố tài sản không có

giấy phép. Đã chấp hành xong; Bị cáo Đ có 01 Tiền án: Ngày 03/7/2019 bị Tòa án nhân dân thành phố T xử phạt 09 tháng tù về tội: “ Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/4/2020 và 01 Tiền sự: Ngày 04/02/2021 bị Công an huyện T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi: “Đánh nhau”. Đã chấp hành xong. Ngoài ra bị cáo Đ có Nhân thân xấu: Ngày 25/6/2012 bị Tòa án nhân dân tỉnh T xử phạt 30 tháng tù về tội: “Đánh bạc”. Ngày 06/5/2014 chấp hành xong; Bị cáo V và bị cáo Đ đã bị kết án chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội nên hai bị cáo V và Đ phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 điều 52 Bộ luật hình sự. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đều khai báo thành khẩn nên các bị cáo đều được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 điều 51 BLHS; Bị cáo V có Đơn đề nghị được tự nguyện khắc phục hậu quả nên bị cáo V được hưởng thêm 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 điều 51 BLHS; Bị cáo V nhờ gia đình ủng hộ địa phương số tiền 2.000.000đ hỗ trợ đại dịch Covid nên bị cáo V được hưởng thêm 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 điều 51 BLHS; Bị cáo P phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng thêm 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 điều 51 BLHS. HĐXX sẽ giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của pháp luật.

[6] Về hình phạt: Luật sư bào chữa cho bị cáo V đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo V mức án thấp hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát và không phạt tiền bổ sung đối với bị cáo V nhưng HĐXX xét thấy: Bị cáo V giữ vai trò chính trong vụ án nên cần có mức hình phạt nghiêm khắc mới đủ sức răn đe bị cáo. Mặt khác hiện tại bị cáo V có đơn tự nguyện thi hành số tiền Cơ quan điều tra đã thu giữ là 952.570.000đ nên HĐXX không chấp nhận đề nghị của Luật sư. Các bị cáo V và Đ đều có nhân thân xấu; Đều có tiền án, Tiền sự ; Đều có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự . Vì vậy HĐXX cần áp dụng hình phạt tù đối với các Bị cáo, bắt các Bị cáo cách ly xã hội một thời gian mới đủ điều kiện để giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội. Đối với bị cáo P có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự nên HĐXX áp dụng mức hình phạt tương ứng với mức độ phạm tội của bị cáo.

Để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với Bị cáo V. Các bị cáo P và Đ giữ vai trò thứ yếu trong vụ án, bị cáo P có hoàn cảnh gia đình khó khăn, cả 2 bị

cáo đều phải chấp hành hình phạt tù nên không phạt tiền bổ sung đối với hai bị cáo P và Đ.

[7] Về xử lý vật chứng: Đối với số tiền 952.570.000đ thu của bị cáo V trong đó gồm: Số tiền 310.000.000đ tiền gốc cho vợ chồng bà Trương Thị T, ông Hoàng Đức H vay là công cụ phương tiện phạm tội nên HĐXX căn cứ điểm a khoản 1 điều 47 BLHS và điểm a khoản 2 điều 106 BLTTHS tịch thu nộp ngân sách Nhà nước. Đối với số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự là 21.232.877đ do phạm tội mà có nên HĐXX căn cứ theo căn cứ điểm b khoản 1 điều 47 BLHS và điểm b khoản 2 điều 106 BLTTHS tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

Hiện tại vợ chồng bà Trương Thị T, ông Hoàng Đức H đã thực trả 200.000.000 đồng tiền gốc và 136.200.000đ tiền lãi cho bị cáo V. Như vậy vợ chồng bà Trương Thị T, ông Hoàng Đức H đã trả cho bị cáo V tổng là 336.200.000đ. Do đó vợ chồng bà T sẽ được trừ tổng số tiền trên vào số tiền nợ gốc là 310.000.000đ, số còn lại 26.200.000đ sẽ được trừ vào số tiền lãi theo quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự là 21.232.877đ, số tiền 4.967.123đ buộc bị cáo V trả lại cho vợ chồng bà T.

Bị cáo V có đơn tự nguyện thi hành án số tiền Cơ quan điều tra đã thu giữ là 952.570.000đ nên HĐXX căn cứ điểm a khoản 3 điều 106 BLTTHS trả lại cho bị cáo V số tiền 616.370.000đ.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Z Fold 2.5G; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo V2026; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy S10⁺; 02 máy in màu nhãn hiệu Brother Model DCP-T710W đều là công cụ phương tiện phạm tội nên căn cứ vào điểm a khoản 1 điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 điều 106 Bộ luật tố tụng HS tịch thu sung vào ngân sách nhà nước; Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream không biển kiểm soát, số máy HA08E- 0890533, số khung: LHHA08076Y040655(xe không xác định được dung tích, năm sản xuất cũng như ngày tháng năm đăng ký lần đầu của xe) xe không có đăng ký nên không xác định được chủ sở hữu, HĐXX căn cứ vào điểm c khoản 1 điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 điều 106 Bộ luật tố tụng HS tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X thu của bị cáo V và 02 hợp đồng vay tiền mang tên Bùi Minh H và Nguyễn Ngọc T thu của bị cáo P không liên quan đến vụ án nên HĐXX căn cứ điểm a khoản 3 điều 106 BLTTHS trả lại cho các bị cáo V và P.

[8] Về án phí: Các Bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ:* Khoản 2 Điều 201; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Đình V, Phạm Văn P, Nguyễn Đình Đ;
- *Tuyên bố :* Các Bị cáo Nguyễn Đình V, Phạm Văn P và Nguyễn Đình Đ phạm tội: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"
- *Căn cứ:* Khoản 2 Điều 201; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điểm s khoản 1 điều 51; Điểm h khoản 1 điều 52 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Đình V và Nguyễn Đình Đ; Áp dụng thêm Điểm b khoản 1, 2 điều 51; Khoản 3 điều 201 BLHS đối với bị cáo Nguyễn Đình V;
- *Xử phạt:* Bị cáo Nguyễn Đình V 12(mười hai) tháng tù, hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 14/5/2021. Phạt tiền bổ sung bị cáo Nguyễn Đình V 30.000.000đ.

Bị cáo Nguyễn Đình Đ 09(Chín) tháng tù, hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 14/5/2021.

- *Căn cứ:* Khoản 2 Điều 201; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điểm i, s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Văn P.
- *Xử phạt:* Bị cáo Phạm Văn P 08(tám) tháng 05(năm)ngày tù, hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 14/5/2021. Trả tự do cho bị cáo Phạm Văn P ngay tại phiên tòa.
- *Về xử lý vật chứng:* Căn cứ vào các điểm a, b, c khoản 1 điều 47 BLHS và điểm a, b khoản 2, điểm a khoản 3 điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước gồm: Số tiền 331.232.877đ; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy Z Fold 2.5G; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo V2026; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy S10⁺; 02 máy in màu nhãn hiệu Brother Model DCP-T710W; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream không biển kiểm soát, số máy HA08E - 0890533, số khung: LHHA08076Y040655(xe không xác định được dung tích, năm sản xuất cũng như ngày tháng năm đăng ký lần đầu của xe) xe không có đăng ký.

Buộc bị cáo Nguyễn Đình V trả cho vợ chồng bà Trương Thị T, ông Hoàng Đức H số tiền 4.967.123đ.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đình V số tiền 616.370.000đ và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X. Trả lại cho bị cáo Phạm Văn P 02 hợp đồng vay tiền mang tên Bùi Minh H và Nguyễn Ngọc T .

Toàn bộ số vật chứng trên được thể hiện theo Biên bản giao nhận vật chứng số 26 ngày 28/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Về án phí: Căn cứ khoản 2 điều 136 BLTTHS năm 2015 và điểm a khoản 1 điều 23 Nghị Quyết quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Buộc các bị cáo Nguyễn Đình V, Phạm Văn P và Nguyễn Đình Đ mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí HSST sung ngân sách nhà nước.

Các Bị cáo được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T
- VKSND tỉnh T
- THA dân sự;
- THA hình sự Công an huyện T
- Trại tạm giam Công an tỉnh T;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Hằng